



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2.19 CV/VID-BTGĐ
v/v Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019

TP.HCM, ngày...19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;
- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2018);

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố:

- ✓ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 - Công ty mẹ.
- ✓ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 - Hợp nhất.

Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kèm.

CBTT này được đăng tải trên website công ty: <https://dautuviendong.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, BTGD
- Lưu VP, Ban QHCD&TT (CBTT)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI
VIÊN ĐÔNG**

806 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Tel: 1900 633 374 – www.dautuviendong.com.vn

**BCTC CÔNG TY MẸ
QUÝ 01/2019**

Lập ngày 17/04/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

QUÝ 1 NĂM 2019

KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		66.113.261.312	79.898.139.511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	1.564.908.811	1.685.149.573
1. Tiền	111	VI.01	1.564.908.811	1.685.149.573
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.267.669.293	62.759.736.501
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	67.544.159.862	82.358.157.785
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.284.590.345	7.765.396.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	15.009.962.098	10.711.658.965
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.571.043.012)	(38.075.476.342)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	9.284.530.440	10.902.537.679
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	14.675.847.829	16.293.855.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.391.317.389)	(5.391.317.389)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.996.152.768	4.550.715.758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.046.241.108	586.746.877
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	4.773.729.967	3.787.787.188
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	176.181.693	176.181.693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		346.118.317.508	337.841.447.485
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		83.200.000.000	85.200.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		83.200.000.000	85.200.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	40.561.179.793	28.096.895.777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	40.365.590.336	27.883.383.651
- Nguyên giá	222	VI.09	70.855.848.235	57.158.384.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(30.490.257.899)	(29.275.000.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	195.589.457	213.512.126
- Nguyên giá	228	VI.10	452.034.723	452.034.723

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(256.445.266)	(238.522.597)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.454.545	4.964.763.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.454.545	4.964.763.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		213.450.297.932	211.140.488.778
1. Đầu tư vào công ty con	251		95.529.856.500	95.529.856.500
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	149.151.228.440	149.151.228.440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	17.687.500.000	17.587.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(48.918.287.008)	(51.128.096.162)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	8.861.385.238	8.439.299.475
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	8.861.385.238	8.439.299.475
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		412.231.578.820	417.739.586.996
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		14.472.906.495	20.014.986.943
I. Nợ ngắn hạn	310		14.472.906.495	20.014.986.943
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	5.592.148.478	9.741.310.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.190.367.683	194.286.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.342.893.259	2.207.411.454
4. Phải trả người lao động	314		1.663.708.070	1.263.064.002
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		492.000.000	193.600.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	788.797.605	907.353.223
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2.000.000.000	4.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.402.991.400	1.507.961.092
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	397.758.672.325	397.724.600.053

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	397.758.672.325	397.724.600.053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	280.739.390.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	280.739.390.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3.254.265.000	3.254.265.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2.967.606.986	2.967.606.986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15.324.659.007	15.324.659.007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105.844.658	105.844.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	95.366.906.674	95.332.834.402
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	95.332.834.402	83.958.190.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	34.072.272	11.374.643.416
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		412.231.578.820	417.739.586.996

Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy

Tổng Giám đốc


Bùi Quang Minh

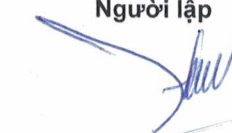


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2.510.457.205	7.938.126.150	2.510.457.205	7.938.126.150
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.510.457.205	7.938.126.150	2.510.457.205	7.938.126.150
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	1.618.007.239	6.314.508.453	1.618.007.239	6.314.508.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		892.449.966	1.623.617.697	892.449.966	1.623.617.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	4.921.679.960	4.166.350.037	4.921.679.960	4.166.350.037
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(2.165.249.263)	(3.501.601.987)	(2.165.249.263)	(3.501.601.987)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	44.559.891	146.095.890	44.559.891	146.095.890
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	7.945.306.917	5.431.170.701	7.945.306.917	5.431.170.701
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		34.072.272	3.860.399.020	34.072.272	3.860.399.020
11. Thu nhập khác	31	VII.06	-	43.084.491	-	43.084.491
12. Chi phí khác	32	VII.07	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	43.084.491	-	43.084.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.072.272	3.903.483.511	34.072.272	3.903.483.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	327.623.002	-	327.623.002
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		34.072.272	3.575.860.509	34.072.272	3.575.860.509
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1	140	1	140
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Văn Thủy



Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.571.465.239	5.908.628.986
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.548.929.201)	(4.621.721.225)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.914.514.571)	(1.974.839.745)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(44.559.891)	(146.095.890)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(8.250.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.691.397.250	8.187.449.781
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.775.839.765)	(2.987.836.005)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.980.939)	(3.884.414.098)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	8.488.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		740.177	451.500.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.900.740.177	6.439.500.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.000.000.000)	(2.900.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.000.000.000)	(2.900.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(120.240.762)	(344.913.748)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.685.149.573	2.153.423.054
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		1.564.908.811	1.808.509.306

Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Thủy

Bùi Văn Thủy

Bùi Quang Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MỆ QUÝ 1 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: **Cổ phần**
2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất, thương mại**
3. Ngành nghề kinh doanh: **Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho**
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **Tháng**
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.**
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính** (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: **Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12**
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** **Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN**

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	31.297.000	124.540.872
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.533.611.811	1.560.608.701
Cộng	1.564.908.811	1.685.149.573

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cuối kỳ Đầu năm

- Đầu tư vào công ty con	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	95.529.856.500	(22.428.331.508)	73.101.524.992	95.529.856.500	(24.638.140.662)	70.891.715.838
Cộng	95.529.856.500	(22.428.331.508)	73.101.524.992	95.529.856.500	(24.638.140.662)	70.891.715.838

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây I	14.841.400.000	-	14.841.400.000	14.841.400.000	-	14.841.400.000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33.745.517.000	(7.477.455.500)	26.268.061.500	33.745.517.000	(7.477.455.500)	26.268.061.500
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4.749.311.440	-	4.749.311.440	4.749.311.440	-	4.749.311.440
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	29.750.000.000	-	29.750.000.000	29.750.000.000	-	29.750.000.000
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	36.065.000.000	(18.675.000.000)	17.390.000.000	36.065.000.000	(18.675.000.000)	17.390.000.000
Cộng	149.151.228.440	(26.152.455.500)	122.998.772.940	149.151.228.440	(26.152.455.500)	122.998.772.940

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16.350.000.000	-	16.350.000.000	16.350.000.000	-	16.350.000.000
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	(337.500.000)	-	337.500.000	(337.500.000)	-
+ Cty CP VHGD Việt Mỹ	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
+ Công ty CP Nhà Hàng Tâm An	200.000.000	-	200.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Cộng	17.687.500.000	(337.500.000)	17.350.000.000	17.587.500.000	(337.500.000)	17.250.000.000
Tổng cộng	262.368.584.940	(48.918.287.008)	213.450.297.932	262.268.584.940	(51.128.096.162)	211.140.488.778

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	30.722.070.801	30.673.164.801
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	25.423.266.394	40.286.941.491
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9.720.145.003	9.722.145.003
- Các khách hàng khác	1.678.677.664	1.675.906.490
Cộng	67.544.159.862	82.358.157.785

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	25.423.266.394	40.286.941.491
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	8.604.009	-
Cộng	25.431.870.403	40.286.941.491

4. Phải thu ngắn hạn khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	3.270.052.112	-	-	-
- Khoản tạm ứng	93.921.750	-	439.669.000	-
- Phải thu về lãi cho vay	11.308.605.036	-	9.859.317.365	-
- Phải thu khác.	277.383.200	130.000.000	352.672.600	130.000.000
Cộng	15.009.962.098	130.000.000	10.711.658.965	130.000.000

b) Dài hạn

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9.720.145.003	9.720.145.003	9.722.145.003	9.722.145.003
- Công ty CP TM Toàn Lực	30.722.070.801	30.722.070.801	30.673.164.801	30.673.164.801
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251.300.000	251.300.000	251.300.000	251.300.000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	58.542.124	-	58.542.124	-
Cộng	40.752.057.928	40.693.515.804	40.705.151.928	40.646.609.804

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.148.749.732	(1.148.749.732)	1.148.749.732	(1.148.749.732)
- Thành phẩm;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	13.527.098.097	(4.242.567.658)	15.145.105.336	(4.242.567.658)
Cộng	14.675.847.829	(5.391.317.390)	16.293.855.068	(5.391.317.390)

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị	45.454.545	4.964.763.455
Cộng	45.454.545	4.964.763.455

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.578.006.045	5.886.448.518	4.442.627.715	2.251.302.143	57.158.384.421
- Mua trong kỳ	-	38.181.818	-	171.266.364	209.448.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.488.015.632	-	-	-	13.488.015.632
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58.066.021.677	5.924.630.336	4.442.627.715	2.422.568.507	70.855.848.235
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	19.361.808.238	4.442.244.978	4.149.863.064	1.321.084.489	29.275.000.769
- Khấu hao trong kỳ	889.953.656	184.195.189	11.414.250	129.694.035	1.215.257.130
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.251.761.894	4.626.440.167	4.161.277.314	1.450.778.524	30.490.257.899
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	25.216.197.807	1.444.203.540	292.764.651	930.217.654	27.883.383.652
- Tại ngày cuối kỳ	37.814.259.783	1.298.190.169	281.350.401	971.789.983	40.365.590.336

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	-	452.034.723	-	452.034.723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	452.034.723	-	452.034.723
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	238.522.597	-	238.522.597
- Khấu hao trong kỳ	-	-	17.922.669	-	17.922.669
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	256.445.266	-	256.445.266
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	-	-	213.512.126	-	213.512.126
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	195.589.457	-	195.589.457

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	963.629.758	575.989.305
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	82.611.350	10.757.572
- Các khoản khác		
Cộng	1.046.241.108	586.746.877

b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ phân bổ xuất dùng;	7.369.140.070	6.732.651.885
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	84.010.028	74.736.002
- Chi phí hợp tác kinh doanh	1.408.235.140	1.631.911.588
- Các khoản khác	-	-
Cộng	8.861.385.238	8.439.299.475

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

16. Phải trả người bán

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3.781.570.193	3.781.570.193	3.781.570.193	3.781.570.193
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
- Cty TNHH KTXD AVA	679.159.800	679.159.800	3.548.011.150	3.548.011.150
- Các nhà cung cấp khác	813.455.034	813.455.034	2.093.765.695	2.093.765.695
Cộng	5.592.148.478	5.592.148.478	9.741.310.489	9.741.310.489
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10.125.765	252.429.111	252.429.111	10.125.765
- Thuế thu nhập cá nhân	151.382.038	95.721.078	59.238.473	187.864.643
- Thuế nhà đất	901.000.800	-	901.000.800	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNDN	988.974.183	-	-	988.974.183
- Tiền lãi phạt chậm nộp	155.928.668	-	-	155.928.668
Cộng	2.207.411.454	351.150.189	1.215.668.384	1.342.893.259
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	176.181.693	-	-	176.181.693
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	3.787.787.188	1.238.371.890	252.429.111	4.773.729.967
Cộng	3.963.968.881	1.238.371.890	252.429.111	4.949.911.660

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Văn phòng	Chi nhánh Bình Dương
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.130.593	(58.321)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí thù lao Hội đồng quản trị	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	3.270.052.112	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	3.270.052.112	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.235.921.519)	(58.321)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0

18. Chi phí phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

19. Phải trả khác

Cuối kỳ Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội; yt, cơ
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Phải trả khoản giữ hộ
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

140.190.220	150.387.291
121.098.127	211.079.424
212.400.000	212.400.000
313.613.898	333.291.148
1.495.360	195.360
788.797.605	907.353.223

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh;

492.000.000 193.600.000

Cộng

492.000.000 193.600.000

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	255.227.670.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	125.400.414.652	386.849.956.638
- Tăng vốn trong năm trước	25.511.720.000	-	-	-	-	25.511.720.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.374.643.415	11.374.643.415
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(25.511.720.000)	(25.511.720.000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư đầu năm nay	280.739.390.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	110.763.338.067	397.724.600.053
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	34.072.272	34.072.272
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	280.739.390.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	110.797.410.339	397.758.672.325

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Kỳ này Kỳ trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	280.739.390.000	255.227.670.000
+ Vốn góp cuối năm	280.739.390.000	255.227.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

đ) Cổ tức:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.324.659.007	15.324.659.007
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105.844.658	105.844.658
Cộng	<u>15.430.503.665</u>	<u>15.430.503.665</u>

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1.138,89	1.138,89
Ngoại tệ EUR	20,00	20,00

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	1.655.198.130	6.590.811.436
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	855.259.075	1.347.314.714
Cộng	<u>2.510.457.205</u>	<u>7.938.126.150</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	32.260.945	-
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	1.844.517.185	6.698.723.773
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	-	66.664.500
- Các nhà cung cấp khác	633.679.075	1.172.737.877
Cộng	<u>2.510.457.205</u>	<u>7.938.126.150</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Cộng	Kỳ này	Kỳ trước
	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	1.618.007.239	6.575.215.693
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	(260.707.240)
Cộng	<u>1.618.007.239</u>	<u>6.314.508.453</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.450.027.848	1.792.925.117
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3.471.652.112	2.373.424.920
Cộng	<u>4.921.679.960</u>	<u>4.166.350.037</u>
5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	44.559.891	146.095.890
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	(2.209.809.154)	(3.647.697.877)
Cộng	<u>(2.165.249.263)</u>	<u>(3.501.601.987)</u>
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác	-	43.084.491
Cộng	<u>-</u>	<u>43.084.491</u>
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>7.945.306.917</u>	<u>5.454.692.466</u>
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	656.831.836	624.741.870
- Chi phí nhân công	3.007.243.629	2.367.098.365
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.248.888.316	664.939.435
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	8.779.716	14.637.659
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.783.508.860	677.471.806
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	495.566.670	-
- Chi phí bằng tiền khác	744.487.890	1.105.803.331
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>-</u>	<u>(23.521.765)</u>
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	-	(23.521.765)
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	-	327.623.002
Cộng	<u>-</u>	<u>327.623.002</u>
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 1/2019

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	Công ty con
- Công ty CP An Tường Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Lâm Đồng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Bán hàng hóa cho Công ty con	1.844.517.185	6.698.723.773
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	32.260.945	-
Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt		
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	66.664.500

Tại ngày kết thúc quý 1/2019, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	25.423.266.394	40.286.941.491
Phải thu ứng trước tiền hàng	1.981.770.391	1.981.770.391
Phải thu về cho vay	45.940.000.000	45.940.000.000
Phải thu khác	5.698.341.369	4.905.404.383
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	8.604.009	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Phải thu cổ tức	3.270.052.112	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP ĐTPPT GD Hoàng Việt		
Phải trả (Thu tiền ứng trước HTKD)	450.000.000	-

Các loại Công cụ tài chính:

	Giá trị sổ sách	
	31/03/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.564.908.811	1.685.149.573
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	15.009.962.098	10.711.658.965
Đầu tư dài hạn	213.450.297.932	211.140.488.778
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	230.025.168.841	223.537.297.316
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.000.000.000	4.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	6.380.946.083	10.648.663.712
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-
Cộng	8.380.946.083	14.648.663.712

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	10.648.663.712	-	-	10.648.663.712
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	14.648.663.712	-	-	14.648.663.712
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	6.380.946.083	-	-	6.380.946.083
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	8.380.946.083	-	-	8.380.946.083

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	1.655.198.130	-	855.259.075	2.510.457.205
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	-	1.618.007.239	-	-	1.618.007.239
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	-	37.190.891	-	855.259.075	892.449.966
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(7.945.306.917)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(7.052.856.951)
Doanh thu tài chính					4.921.679.960
Chi phí tài chính				-	2.165.249.263
Thu nhập khác				-	-
Chi phí khác				-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	34.072.272

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:

Từ đầu năm trước, công ty đã chuyển đổi lãnh vực hoạt động, phần lớn là giáo dục, đầu tư vốn và quản lý nguồn vốn từ các công ty thành viên, - Do công ty vẫn còn đang trong giai đoạn chuyển đổi về chiến lược hoạt động, Doanh thu bán hàng trong kỳ đạt được (2,5 tỷ) giảm so với cùng kỳ năm trước đạt (7,9 tỷ), Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm còn (+0,9 tỷ) giảm so với cùng kỳ năm trước (+1,6 tỷ).

- Theo đó, Cùng với việc giảm doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh (7,9 tỷ) lại tăng nhiều so với cùng kỳ năm trước (5,4 tỷ); Tỷ lệ tăng tương ứng 46%

- Ngoài ảnh hưởng những biến động về doanh thu và chi phí liên quan đến kết quả kinh doanh trong kỳ, công ty đã trích lập thêm chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi tăng thêm (+0,5 tỷ) và hoàn nhập chi phí dự phòng khoản đầu tư tài chính (2,2 tỷ) so với số dự phòng đầu năm.

Từ những nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ & những phân tích tình hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên, Lợi nhuận trước thuế kỳ này đạt được không đáng kể so với cùng kỳ trước (+ 3,5 tỷ).

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy



Ngày 17 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh